CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600333307
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-30 13:54:13

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý II 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 28

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng .

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**2.719.816.010.044**	2.337.883.226.942
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**543.620.301.399**	449.483.574.948
Tiền		111	**132.441.393.115**	128.458.259.988
Các khoản tương đương tiền		112	**411.178.908.284**	321.025.314.960
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**263.514.252.976**	798.222.959.340
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**263.514.252.976**	798.222.959.340
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**795.034.369.294**	586.165.892.065
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**779.267.993.199**	582.689.912.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**30.541.130.773**	37.361.451.721
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	**24.551.901.298**	5.441.183.400
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	**(39.326.655.976)**	(39.326.655.976)
Hàng tồn kho	11	140	**1.074.209.318.923**	486.928.310.427
Hàng tồn kho		141	**1.083.562.580.868**	498.251.712.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	**(9.353.261.945)**	(11.323.401.889)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**43.437.767.452**	17.082.490.162
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	**6.944.851.630**	5.731.738.351
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**28.684.772.306**	4.425.202.507
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	**7.808.143.516**	6.925.549.304
Tài sản dài hạn		200	**806.632.785.123**	693.090.573.062
Các khoản phải thu dài hạn		210	**110.869.446.000**	61.062.783.500
Phải thu về cho vay dài hạn	13	215	**100.000.000.000**	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	**10.869.446.000**	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	**391.830.132.037**	396.167.627.397
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**382.314.814.785**	385.596.073.715
- Nguyên giá		222	***1.722.058.207.252***	*1.677.187.533.542*
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	***(1.339.743.392.467)***	*(1.291.591.459.827)*
Tài sản cố định vô hình		227	**9.515.317.252**	10.571.553.682
- Nguyên giá		228	***47.995.816.050***	*46.169.268.300*
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	***(38.480.498.798)***	*(35.597.714.618)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**89.090.909**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn		242	**89.090.909**	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	**276.930.000.000**	208.080.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	**276.930.000.000**	208.080.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	**26.914.116.177**	27.780.162.165
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	**26.914.116.177**	27.780.162.165
Tổng tài sản		270	**3.526.448.795.167**	3.030.973.800.004

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.703.337.312.368**	1.345.722.206.460
Nợ ngắn hạn		310	**1.703.337.312.368**	1.345.722.206.460
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	**193.468.928.346**	123.958.060.036
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	**25.568.575.818**	13.750.936.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	**34.816.215.521**	46.658.622.867
Phải trả người lao động	18	314	**417.572.389.338**	462.486.540.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	**38.271.540.383**	55.653.059.865
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	**4.900.164.323**	4.802.217.332
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	**935.502.065.906**	577.585.657.492
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	**8.762.320.298**	15.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	**44.475.112.435**	45.827.112.435
Vốn chủ sở hữu		400	**1.823.111.482.799**	1.685.251.593.544
Vốn chủ sở hữu	24	410	**1.823.111.482.799**	1.685.251.593.544
Vốn góp của chủ sở hữu	25	411	**750.141.000.000**	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***750.141.000.000***	*750.141.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển		418	**185.835.952.140**	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	**887.134.530.659**	749.274.641.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***749.274.641.404***	*689.627.290.630*
- LNST chưa phân phối năm nay		*421b*	***137.859.889.255***	*59.647.350.774*
Tổng nguồn vốn		440	**3.526.448.795.167**	3.030.973.800.004

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Quý 2 năm 2024 VNĐ	Quý 2 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	**1.317.053.278.603**	1.537.050.003.944	**2.074.324.697.094**	2.174.443.045.092
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**-**	(1.887.955)	**-**	(9.860.565)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**1.317.053.278.603**	1.537.048.115.989	**2.074.324.697.094**	2.174.433.184.527
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	**(1.153.278.363.195)**	(1.358.096.657.963)	**(1.818.538.339.178)**	(1.912.639.648.234)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**163.774.915.408**	178.951.458.026	**255.786.357.916**	261.793.536.293
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	**47.360.283.619**	34.569.281.682	**90.161.775.946**	55.536.109.095
Chi phí tài chính	30	22	**(10.393.438.022)**	(19.349.411.068)	**(14.952.435.187)**	(24.753.414.368)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	***(9.833.830.612)***	*(6.018.665.646)*	***(13.819.548.313)***	*(9.455.431.855)*
Chi phí bán hàng	31, 33	25	**(35.702.096.832)**	(46.307.778.890)	**(59.014.601.401)**	(66.323.017.674)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	**(63.943.457.301)**	(65.969.249.232)	**(98.966.658.301)**	(90.851.877.904)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**101.096.206.872**	81.894.300.518	**173.014.438.973**	135.401.335.442
Thu nhập khác		31	**779.486.778**	-	**779.486.778**	4.738.677.092
Chi phí khác		32	**(1.077.731.140)**	(1.156.246.594)	**(1.746.598.762)**	(2.227.542.346)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	**(298.244.362)**	(1.156.246.594)	**(967.111.984)**	2.511.134.746
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	**100.797.962.510**	80.738.053.924	**172.047.326.989**	137.912.470.188
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	**(19.937.564.838)**	(14.872.076.890)	**(34.187.437.734)**	(26.306.960.143)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	**80.860.397.672**	65.865.977.034	**137.859.889.255**	111.605.510.045

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**172.047.326.989**	137.912.470.188
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**51.034.716.820**	57.191.965.564
Các khoản dự phòng		03	**(8.207.819.646)**	(14.909.167.591)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	**(11.569.713.735)**	7.483.836.782
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(49.983.929.955)**	(42.205.573.348)
Chi phí lãi vay		06	**13.819.548.313**	9.455.431.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**167.140.128.786**	154.928.963.450
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(228.398.255.667)**	(140.859.512.530)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(585.310.868.552)**	(237.476.098.752)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**10.631.020.474**	(105.686.157.578)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**(347.067.291)**	2.401.720.720
Tiền lãi vay đã trả		14	**(13.819.548.313)**	(9.455.431.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(39.950.000.000)**	(35.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(1.352.000.000)**	(8.337.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**(691.406.590.563)**	(379.483.516.545)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(45.720.312.895)**	(6.076.116.988)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(278.514.252.976)**	(630.760.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**763.222.959.340**	770.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(68.850.000.000)**	(55.080.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**49.983.929.955**	40.954.923.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**420.122.323.424**	119.638.806.677

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**2.055.838.658.513**	1.736.027.234.742
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(1.690.343.658.027)**	(1.450.276.182.488)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(89.205.000)**	(36.337.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**365.405.795.486**	285.714.714.754
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**94.121.528.347**	25.870.004.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**449.483.574.948**	359.359.577.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**15.198.104**	(179.328.559)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**543.620.301.399**	385.050.254.098

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu đồng).

Ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 20, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với mã số 0600333307 để cấp bổ sung nội dung thông tin địa chỉ của Công ty.

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải. hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 3 ngày 24 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logictics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logictics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà Văn phòng 789, số 147 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 9.248 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 9.527 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc này 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm. chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được

từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phú lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.16 Quỹ khen thưởng. phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**4.165.312.877**	730.696.556
Tiền gửi ngân hàng	**128.276.080.238**	127.727.563.432
	132.441.393.115	128.458.259.988
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	**411.178.908.284**	321.025.314.960
	543.620.301.399	449.483.574.948

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 7,3% đến 8,45%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**36.000.000.000**	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	**227.514.252.976**	-	763.222.959.340	-
	263.514.252.976	-	798.222.959.340	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 4,2% tới 6,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này. (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi suất từ 8,15%/năm đến 9,85%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		30 tháng 6 năm 2024 Tỷ lệ vốn sở hữu	30 tháng 6 năm 2024 Tỷ lệ biểu quyết	31 tháng 12 năm 2023 Tỷ lệ vốn sở hữu	31 tháng 12 năm 2023 Tỷ lệ biểu quyết
	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**250.000.000.000**	250.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**150.000.000.000**	150.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	**8.000.000.000**	8.000.000.000	51%	51%	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	**127.500.000.000**	-	127.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	**145.350.000.000**	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics (iii)	**4.080.000.000**		4.080.000.000	
	276.930.000.000	-	208.080.000.000	-

Công ty con

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 127.500.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Công ty con bắt đầu đi vào hoạt động vào tháng 1 năm 2022.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 145.350.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty con đang trong quá trình xây dựng.

(iii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ vào tháng 6 năm 2023. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2017 tại Việt Nam với các hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	**279.215.778.460**	162.715.887.062
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G-III Leather Fashions. Inc)	**110.601.900.487**	80.900.697.350
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	**42.366.240.662**	5.123.623.204
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	**66.325.572.402**	12.555.269.378
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart. INC	**162.278.540.481**	15.806.928.794
Tập đoàn Target	**12.190.281.459**	40.649.035.269
Công ty GJM (HK) – Tập đoàn Quốc tế LuenThai	**-**	23.763.117.554
Tập đoàn Prime Apparel	**30.320.473.550**	28.912.089.774
LF Centennial Pte. Ltd	**36.368.194.291**	132.503.918.674
Phải thu khách hàng khác	**39.601.011.407**	79.759.345.861
	779.267.993.199	582.689.912.920

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	10.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	**-**	8.731.912.065
Công ty TNHH World Fashion Exchange	**6.371.087.074**	6.371.087.074
Công ty TNHH Kai Cherng Enterprise	**3.555.328.217**	-
Khác	**10.614.715.482**	12.258.452.582
	30.541.130.773	37.361.451.721

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	**342.170.000**	109.620.210
Ký quỹ. ký cược	**491.809.000**	491.809.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**5.419.178.594**	-
Hợp tác kinh doanh (*)	**12.591.270.987**	-
Các khoản khác	**5.707.472.717**	4.839.754.190
	24.551.901.298	5.441.183.400
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	**10.869.446.000**	11.062.783.500
	35.421.347.298	16.503.966.900

(*) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Giza For Upper Eqypt Development theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202401267 ngày 5 tháng 6 năm 2024, để thành lập Công ty liên doanh Golden Avenue Apparel Manufracturing tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập. Dự kiến việc thành lập Công ty liên doanh sẽ hoàn thành trong năm 2024.

10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	**27.761.439.507**	**-**	**27.761.439.507**	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	**10.000.000.000**	**-**	**10.000.000.000**	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	**2.797.528.593**	**1.232.312.124**	**1.565.216.469**	2.797.528.593	1.232.312.124	1.565.216.469
	40.558.968.100	**1.232.312.124**	**39.326.655.976**	40.558.968.100	1.232.312.124	39.326.655.976

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**32.380.494.925**	**-**	28.829.756.129	-
Nguyên liệu. vật liệu	**247.456.882.236**	**-**	168.095.720.675	-
Công cụ. dụng cụ	**815.917.690**	**-**	907.492.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**263.236.397.132**	**-**	70.515.593.983	-
Thành phẩm	**489.656.584.660**	**(9.353.261.945)**	213.821.810.238	(11.323.401.889)
Hàng gửi bán	**50.016.304.225**	**-**	16.081.339.252	-
	1.083.562.580.868	**(9.353.261.945)**	498.251.712.316	(11.323.401.889)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 18.292.119.812 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 19.939.980.492 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**11.323.401.889**	9.868.092.454
Biến động thuần dự phòng trong kỳ	**(1.970.139.944)**	(1.476.070.926)
Số dư cuối kỳ	**9.353.261.945**	8.392.021.528

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**511.139.302**	1.215.549.054
Chi phí thuê kho	**108.225.000**	757.575.000
Phí bảo dưỡng, bảo trì	**371.738.272**	747.814.917
Phí duy trì phần mềm	**3.580.507.358**	2.517.406.524
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	**1.264.248.265**	-
Chi phí khác	**1.108.993.433**	493.392.856
	6.944.851.630	5.731.738.351
Dài hạn		
Tiền thuê đất	**15.882.500.305**	16.126.846.465
Công cụ, dụng cụ	**11.031.615.872**	11.653.315.700
	26.914.116.177	27.780.162.165
	33.858.967.807	33.511.900.516

13. Phải thu về cho vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (*)	**50.000.000.000**	50.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (**)	**50.000.000.000**	-
	100.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần may Sông Hồng - Nghĩa Hưng nhưng không được quá 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Xưởng may xuất khẩu tại xã Xuân Hòa - huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 4 tháng 4 năm 2024. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần may Sông Hồng – Xuân Trường nhưng không được quá 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	1.031.313.011.868	557.237.307.684	52.035.524.372	36.601.689.618	**1.677.187.533.542**
Mua trong kỳ	-	43.444.979.192	-	1.425.694.518	**44.870.673.710**
30 tháng 6 năm 2024	1.031.313.011.868	600.682.286.876	52.035.524.372	38.027.384.136	**1.722.058.207.252**
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(754.627.071.006)	(473.301.157.469)	(32.291.472.718)	(31.371.758.634)	**(1.291.591.459.827)**
Khấu hao trong kỳ	(23.027.872.421)	(21.511.214.249)	(2.649.859.896)	(962.986.074)	**(48.151.932.640)**
30 tháng 6 năm 2024	(777.654.943.427)	(494.812.371.718)	(34.941.332.614)	(32.334.744.708)	**(1.339.743.392.467)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	276.685.940.862	83.936.150.215	19.744.051.654	5.229.930.984	385.596.073.715
30 tháng 6 năm 2024	253.658.068.441	105.869.915.158	17.094.191.758	5.692.639.428	382.314.814.785

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 266.737.594.626 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 263.005.224.323 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 861 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 807 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	**6.573.778.383**	**6.573.778.383**	1.999.272.381	1.999.272.381
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co..Ltd	**25.464.784.958**	**25.464.784.958**	1.267.267.523	1.267.267.523
Công ty TNHH Thanh Dũng	**4.340.965.691**	**4.340.965.691**	3.984.716.786	3.984.716.786
Công ty YKK Việt Nam	**2.923.346.799**	**2.923.346.799**	5.526.290.854	5.526.290.854
China-Base Resource Hongkong Limited	**8.928.063.611**	**8.928.063.611**	2.038.479	2.038.479
Shang Hai Sunway International Ltd.	**208.844.976**	**208.844.976**	3.652.868.875	3.652.868.875
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	**3.010.602.638**	**3.010.602.638**	4.140.506.525	4.140.506.525
Arch Textiles Manufacture Corp	**8.569.460.831**	**8.569.460.831**	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp De Licacy Việt Nam	**5.582.990.728**	**5.582.990.728**	-	-
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading	**7.231.356.499**	**7.231.356.499**	6.451.031	6.451.031
Đối tượng khác	**103.217.591.390**	**103.217.591.390**	84.181.514.713	84.181.514.713
	176.051.786.504	**176.051.786.504**	104.760.927.167	104.760.927.167
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	-	164.454.587	164.454.587
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	**15.648.104.627**	**15.648.104.627**	18.819.285.685	18.819.285.685
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	**1.769.037.215**	**1.769.037.215**	213.392.597	213.392.597
	17.417.141.842	**17.417.141.842**	19.197.132.869	19.197.132.869
	193.468.928.346	**193.468.928.346**	123.958.060.036	123.958.060.036

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	5.000.427.403
Missy Fashion Apprael Limited	-	741.690.969
Sae-A Trading Co., Ltd	**5.259.692.450**	-
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Hằng Hùng	**2.075.456.070**	13.391.375
Hộ kinh doanh Phan Văn Uân	**2.556.415.365**	-
Nhà Phân phối Sản phẩm Thảo Tưởng	**2.199.741.590**	101.438.936
Nhà Phân phối Sản phẩm Việt Yến	**1.894.175.800**	206.257.651
Nhà Phân phối Sản phẩm Thành Nam	**1.739.326.981**	482.029.076
Đối tượng khác	**9.843.767.562**	7.205.700.875
	25.568.575.818	13.750.936.285

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023		Trong năm	30 tháng 6 năm 2024
	Giá trị	Phải thu/ Phải nộp	Thanh toán/ Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	338.571.440	338.571.440	-	-
Thuế nhập khẩu	6.586.977.864	556.937.943	1.778.103.595	**7.808.143.516**
	6.925.549.304	895.509.383	1.778.103.595	**7.808.143.516**
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.720.682.558	1.720.682.558	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	251.795.867	3.942.676.754	3.570.690.598	**623.782.023**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.880.023.710	34.187.437.734	39.950.000.000	**33.117.461.444**
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.522.088.654	4.517.103.867	**1.004.984.787**
Các khoản khác	7.526.803.290	2.467.786.328	9.924.602.351	**69.987.267**
	46.658.622.867	47.840.672.028	59.683.079.374	**34.816.215.521**

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	**310.094.214.413**	309.461.440.148
Tiền thưởng phải trả người lao động	**107.478.174.925**	153.025.100.000
	417.572.389.338	462.486.540.148

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	**453.058.076**	29.217.777.087
Chi phí cơm ca	**24.496.840.300**	1.636.047.225
Trích trước thưởng hoa hồng. doanh số	**7.568.327.401**	18.758.158.897
Khác	**5.753.314.606**	6.041.076.656
	38.271.540.383	55.653.059.865

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	**1.864.271.461**	1.807.363.360
Bảo hiểm xã hội	**556.632.007**	586.543.162
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	**-**	416.134.382
Công ty cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng (Thuyết minh 36)	**434.550.300**	523.755.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**2.044.710.555**	1.468.421.128
	4.900.164.323	4.802.217.332

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 36).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**45.827.112.435**	35.773.621.629
Tăng trong kỳ	**-**	18.744.490.806
Sử dụng trong kỳ	**(1.352.000.000)**	(8.337.000.000)
Số dư cuối kỳ	**44.475.112.435**	46.181.112.435

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	**15.000.000.000**	30.047.162.305
Tăng trong năm	**255.429.900**	-
Sử dụng trong kỳ	**(6.493.109.602)**	(13.185.314.519)
Số dư cuối kỳ	**8.762.320.298**	16.861.847.786

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i)	**330.208.777.560**	**330.208.777.560**	894.266.496.810	(681.948.961.360)	(2.137.820.510)	120.029.062.620	120.029.062.620
Vay VNĐ - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	**174.048.088.995**	**174.048.088.995**	174.048.088.995	(79.831.748.516)	-	79.831.748.516	79.831.748.516
Vay VNĐ và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	**431.245.199.351**	**431.245.199.351**	987.524.072.708	(853.762.948.151)	(5.440.771.562)	302.924.846.356	302.924.846.356
Vay VNĐ - Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường (iv)	-	-	-	(74.800.000.000)	-	74.800.000.000	74.800.000.000
	935.502.065.906	**935.502.065.906**	2.055.838.658.513	(1.690.343.658.027)	(7.578.592.072)	577.585.657.492	577.585.657.492

i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm.

ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181999.23.775.2224835.TD ngày 10 tháng 5 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,8%/năm đến 4,0%/năm.

iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 11 tháng 1 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 10 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%năm đến 3,4%/năm.

iv) Khoản vay Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường theo Hợp đồng cho vay số 02/HĐTDNH/2023. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ tái đầu tư sử dụng làm khoản tiền gửi. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ ngày hợp đồng, là ngày 20 tháng 10 năm 2023. Lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm. Khoản vay đã được hoàn trả toàn bộ trong kỳ.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư. 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	710.314.185.112	**1.646.291.137.252**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	111.605.510.045	**111.605.510.045**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.744.490.806)	**(18.744.490.806)**
Điều chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.416.636	(1.972.416.636)	(71.000.000)	-	-
Khác	-	-	-	-	(214.488.002)	**(214.488.002)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	802.960.716.349	**1.738.937.668.489**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	749.274.641.404	**1.685.251.593.544**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	137.859.889.255	**137.859.889.255**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	**750.141.000.000**	**185.835.952.140**	-	-	**887.134.530.659**	**1.823.111.482.799**

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	**179.341.200.000**	**23,91%**	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	**85.125.600.000**	**11,35%**	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	**57.947.400.000**	**7,72%**	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	**37.002.250.000**	**4,93%**	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	**95.920.700.000**	**12,79%**	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	**294.803.850.000**	**39,30%**	276.303.850.000	36,83%
	750.141.000.000	**100%**	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**750.141.000.000**	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	**-**	-
Vốn góp cuối năm	**750.141.000.000**	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2023 Số lượngcổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**75.014.100**	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**75.014.100**	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	***75.014.100***	*75.014.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**75.014.100**	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	***75.014.100***	*75.014.100*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	**51**	51
- Đô la Mỹ ("USD")	**4.146.580**	4.585.645

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**1.732.738.157.396**	1.861.541.905.047
Doanh thu dịch vụ gia công	**341.586.539.698**	312.901.140.045
	2.074.324.697.094	2.174.443.045.092

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	**1.490.829.074.932**	1.595.189.032.531
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	**327.709.264.246**	317.450.615.703
	1.818.538.339.178	1.912.639.648.234

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, cho vay	**49.983.929.955**	42.205.573.348
Lãi chênh lệch tỷ giá	**40.177.845.991**	13.330.535.747
	90.161.775.946	55.536.109.095

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	**13.819.548.313**	9.455.431.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	**1.132.886.874**	15.297.982.513
	14.952.435.187	24.753.414.368

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.885.473.279**	1.493.721.443
Chi phí khấu hao	**1.302.422.989**	1.215.238.966
Chi phí nhân công	**1.948.318.920**	2.646.686.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**51.101.642.139**	56.221.369.556
Các khoản chi phí bán hàng khác	**2.776.744.074**	4.746.001.494
	59.014.601.401	66.323.017.674

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.387.319.684**	966.469.204
Chi phí khấu hao	**9.789.663.764**	7.961.932.318
Chi phí nhân công	**54.781.453.415**	54.688.658.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**27.850.295.579**	23.683.660.672
Các khoản chi phí khác	**5.157.925.859**	3.551.157.514
	98.966.658.301	90.851.877.904

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**1.005.020.368.015**	1.045.523.358.136
Chi phí nhân công	**746.373.464.478**	755.940.355.414
Chi phí khấu hao	**51.034.716.820**	57.191.965.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**286.654.883.221**	297.326.740.810
Chi phí khác	**27.939.472.150**	30.116.383.746
	2.117.022.904.684	2.186.098.803.670

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**172.047.326.989**	137.912.470.188
Các khoản điều chỉnh cho:		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	**(5.432.508.945)**	(254.778.885)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	**(2.187.854.247)**	(9.609.458.618)
Các chi phí không được trừ	**929.424.448**	2.275.522.976
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	**6.381.437.042**	1.211.045.056
Thu nhập tính thuế năm nay đã tính thuế năm trước	**(800.636.616)**	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**170.937.188.671**	131.534.800.717
Thuế suất	**20%**	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**34.187.437.734**	26.306.960.143

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**507.694.114**	601.657.666

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Công ty con
5	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
9	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
10	Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên HĐQT
11	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
12	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	**5.818.709.056**	7.591.321.335
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	Thu lãi vay	**1.250.000.000**	1.250.000.000
	Góp vốn	**-**	51.000.000.000
	Trả hộ tiền lương nhân viên	**988.691.577**	946.298.940
	Chi phí thuê gia công	**157.989.647.171**	175.270.667.279
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	Cho vay vốn	**50.000.000.000**	-
	Góp vốn	**68.850.000.000**	-
	Trả lãi vay	**3.266.630.137**	-
	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	**7.650.000.000**	-
	Trả lại vốn vay	**74.800.000.000**	5.010.000.000
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Chi phí thuê dịch vụ vận chuyển	**12.460.769.664**	301.903.496
	Góp vốn	**-**	4.080.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Cho vay dài hạn	Phải thu khác	30 tháng 6 năm 2024 Phải trả người bán
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	**3.180.487.017**	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	**50.000.000.000**	**2.238.691.577**	**15.648.104.627**
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	**50.000.000.000**	-	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics		-	**1.769.037.215**
	100.000.000.000	**5.419.178.594**	**17.417.141.842**

Các bên có liên quan	Cho vay dài hạn	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2023 Vay ngắn hạn	Phải trả khác
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	164.454.587	-	416.134.382
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	50.000.000.000	18.819.285.685	-	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	-	-	74.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	-	213.392.597	-	-
	50.000.000.000	19.197.132.869	74.800.000.000	416.134.382

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	**630.353.594**	554.070.535
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	**836.746.667**	664.340.883
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	**671.835.878**	557.327.667
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	**726.847.353**	580.350.252
		2.865.783.492	2.356.089.337

38. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Trong năm tới	**5.429.362.831**	5.478.829.077
Từ 2 đến 5 năm	**18.660.877.340**	18.860.875.340
Sau 5 năm	**81.744.984.459**	83.811.918.337
	105.835.224.630	108.151.622.754

Cam kết góp vốn Công ty liên doanh

Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương về việc góp vốn thành lập một công ty liên doanh tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập ("Ai Cập") với Giza For Upper Egypt Development, một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Ai Cập, giá trị góp vốn là 1.628.664 USD, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã chuyển tiền góp vốn là 498.664 USD và đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thành lập Công ty liên doanh trong năm 2024.

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày [illegible] năm 2024

SỞ KKD: 0600338307 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
TP. NAM ĐỊNH T. NAM ĐỊNH

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng